

TỔNG CÔNG TY
HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN
HÓA PHẨM DẦU KHÍ DMC – MIỀN NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 203 /CBTT – DMCS

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 3 năm 2026

1ce67d
d3-3b9f-
4aad-89
2b-c140
d47570
e9

Digitally signed by
1ce67dd3-3b9f-4aad-
892b-c140d47570e9
DN:
CN=1ce67dd3-3b9f-4
aad-892b-c140d4757
0e9
Reason: I am the
author of this
document
Location: your signing
location here
Date: 2026-03-16 14:
37:24
Foxit PhantomPDF
Version: 10.0.1

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC – Miền Nam

- Mã chứng khoán: DMS
- Địa chỉ: 24/8 đường Lê Thánh Tông, phường Rạch Dừa, thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ: 0254 3832036 Fax: 0254 3832084
- E-mail: dmcvt@pvchem.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố: Công ty cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam công bố thông tin về Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2025.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 12/3/2026 tại đường dẫn <http://www.dmc.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT (để b/c);
- Ban Giám đốc;
- Trưởng BKS;
- TCHC để CBTT: Website, UBCKNN, HNX;
- Lưu: VT, TCKT, TCHC.

ĐẠI DIỆN CÔNG TY DMC-MIỀN NAM



Mai Văn Duy

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA PHẨM DẦU KHÍ
DMC - MIỀN NAM**

**Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025**



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 41

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam, trước đây là Công ty TNHH Một thành viên DMC – Vũng Tàu hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 4904000256 ngày 20 tháng 02 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần vào ngày 10 tháng 05 năm 2011 có tên gọi là Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500850392 ngày 10 tháng 05 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp và đăng ký thay đổi lần 15 ngày 25 tháng 11 năm 2025.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm ngày 01 tháng 01 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 40.000.000.000 VND tương đương với 4.000.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn giao dịch UPCoM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, ngày giao dịch đầu tiên là ngày 15 tháng 06 năm 2023, theo thông tin chi tiết như sau:

- Loại cổ phiếu: cổ phiếu phổ thông
- Mã chứng khoán: DMS
- Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu niêm yết: 4.000.000 cổ phiếu
- Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá: 40.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 24/8 Lê Thánh Tông, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Theo đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất dung dịch khoan và hóa phẩm dầu khí, xi măng giếng khoan và các chất dùng cho khoan thăm dò, khai thác dầu khí, công nghiệp giấy, công nghiệp luyện cán thép;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác Bentonite, cát công nghiệp, dolomite, cao lanh,...;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Khai thác muối;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất bao bì;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất barite, canxi carbonate, photphorit (nguyên khai, bột);
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa. Chi tiết: Đại lý phân phối và kinh doanh đồ điện gia dụng; Đại lý bảo hiểm;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Kinh doanh máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện, điện máy, điện tử;

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Mua bán dầu nhờn, nhựa đường; Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm từ khí đốt, nhiên liệu sinh học; Bán buôn than đá; Bán buôn xăng dầu và sản phẩm liên quan; Bán buôn khí đốt và sản phẩm liên quan;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Mua bán phôi sắt;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Kinh doanh xi măng, gạch, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn, véc ni, và các vật liệu lắp đặt trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán hóa chất (trừ hóa chất sử dụng trong nông nghiệp); Mua bán thiết bị, nguyên vật liệu, vật tư cho sản xuất dung dịch khoan, khai thác chế biến dầu khí, công nghiệp giấy; Kinh doanh bao bì; Kinh doanh phân bón; Mua bán chất dẻo nguyên sinh, hạt nhựa Polypropylen và các sản phẩm liên quan; Mua bán cao su, tơ, xơ, sợi dệt, bao bì; Mua bán Ethanol, cồn khan, cồn công nghiệp;
- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: Nhà nghỉ có kinh doanh du lịch;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải đường ống;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Hoạt động điều hành cảng biển; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải ven biển và viễn dương; Hoạt động điều hành cảng đường thủy nội địa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển; Logistics; Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng công trình điện;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Hoạt động nhiếp ảnh.

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là mua bán hóa chất, mua thiết bị, nguyên vật liệu, vật tư cho sản xuất dung dịch khoan, khai thác, chế biến dầu khí và cho thuê kho, địa điểm làm việc.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Họ tên	Chức vụ	Ngày bỏ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Hoàng Nam Long	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Bỏ nhiệm ngày 30/10/2025
Bà Đỗ Thị Huyền	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Miễn nhiệm ngày 30/10/2025
Ông Đặng Trung Hiếu	Ủy viên	
Ông Đinh Viết An	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 30/10/2025
Bà Đặng Thị Bích Vân	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 30/10/2025
Ông Mai Văn Duy	Ủy viên	
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 25/04/2025
Ông Ngô Văn Phong	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 25/04/2025

Ban Giám đốc

Họ tên	Chức vụ	
Ông Mai Văn Duy	Giám đốc	
Ông Bùi Đình Bá	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/10/2025
Ông Lại Đức Trinh	Phó Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 09/10/2025
Ông Ngô Văn Phong	Phó Giám đốc	

Ban Kiểm soát:

Họ tên	Chức vụ
Ông Dương Thế Nhân	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thu Thuận	Thành viên
Ông Hoàng Lê Hà	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho đến ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Quốc tịch	Chức vụ
Ông Mai Văn Duy	Việt Nam	Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Sau ngày kết thúc năm tài chính, theo Thông báo thông tin bất thường số 07/CBTT-DMCS ngày 07 tháng 01 năm 2026, Công ty đang thực hiện các thủ tục để hủy tư cách Công ty đại chúng do không còn đáp ứng điều kiện quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 32 Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 (được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15). Cụ thể: "Công ty có vốn điều lệ đã góp từ 30 tỷ đồng trở lên và có tối thiểu là 10% số cổ phiếu có quyền biểu quyết do ít nhất 100 nhà đầu tư không phải là cổ đông lớn nắm giữ".

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

7. Công bố Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc công bố Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



MAI VĂN DUY
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 03 năm 2026





Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International



Số: 191/2026/BCKT-HCM.01437

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 04 tháng 03 năm 2026, từ trang 6 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



TRẦN ĐẮC NHA
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2111-2023-009-1
Người được ủy quyền

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 03 năm 2026

BÙI VĂN BÔNG
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0177-2023-009-1

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA PHẨM DẦU KHÍ DMC - MIỀN NAM

Số 24/8 Lê Thánh Tông, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		73.792.891.118	50.189.162.307
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	1.311.880.843	3.372.078.536
1. Tiền	111		1.311.880.843	3.072.078.536
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	300.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.900.000.000	5.450.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	3.900.000.000	5.450.000.000
IV Các khoản phải thu ngắn hạn	130		42.594.657.630	15.583.117.487
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	50.427.618.649	21.197.781.279
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	136.623.836	70.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5.1	1.839.043.037	3.151.123.322
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(9.808.627.892)	(8.835.787.114)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
V. Hàng tồn kho	140	5.7	24.309.584.410	24.906.798.983
1. Hàng tồn kho	141		28.464.146.167	24.906.798.983
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.154.561.757)	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.676.768.235	877.167.301
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8.1	1.299.290.892	129.253.890
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		377.477.343	747.913.411
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA PHẨM DẦU KHÍ DMC - MIỀN NAM

Số 24/8 Lê Thánh Tông, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.606.155.571	6.307.649.542
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9.000.000	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5.2	9.000.000	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		6.833.856.890	5.875.853.858
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	6.784.040.101	5.875.853.858
- Nguyên giá	222		20.977.673.112	19.182.496.286
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.193.633.011)	(13.306.642.428)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	49.816.789	-
- Nguyên giá	228		170.989.000	115.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(121.172.211)	(115.500.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		763.298.681	431.795.684
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8.2	763.298.681	431.795.684
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		81.399.046.689	56.496.811.849

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA PHẨM DẦU KHÍ DMC - MIỀN NAM

Số 24/8 Lê Thánh Tông, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		35.927.760.320	15.462.784.981
I. Nợ ngắn hạn	310		35.927.760.320	15.462.784.981
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	25.879.424.184	6.691.681.074
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		510.800	384.800
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	678.837.580	377.244.651
4. Phải trả người lao động	314	5.13	845.267.164	1.211.445.132
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	1.691.799.690	33.341.011
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.15	12.000.000	12.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	537.856.038	662.070.039
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	3.533.627.635	6.401.859.581
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.18	2.720.000.000	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.19	28.437.229	72.758.693
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA PHẨM DẦU KHÍ DMC - MIỀN NAM

Số 24/8 Lê Thánh Tông, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		45.471.286.369	41.034.026.868
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.20	45.471.286.369	41.034.026.868
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		40.000.000.000	40.000.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		40.000.000.000	40.000.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		908.649.532	908.649.532
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.562.636.837	125.377.336
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		-	-
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		4.562.636.837	125.377.336
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		81.399.046.689	56.496.811.849

**TRẦN THỦY KHANH**
Người lập biểu**NGUYỄN VĂN ĐÔNG**
Kế toán trưởng**MAI VĂN DUY**

Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 03 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA PHẨM DẦU KHÍ DMC - MIỀN NAM

Số 24/8 Lê Thánh Tông, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		404.767.142.424	366.980.367.786
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	404.767.142.424	366.980.367.786
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	6.2	374.924.091.072	349.177.884.903
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		29.843.051.352	17.802.482.883
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	131.515.001	303.902.595
7. Chi phí tài chính	22	6.4	83.852.943	490.729.561
- Trong đó, chi phí lãi vay	23		83.852.943	490.729.561
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	13.037.777.205	6.067.121.937
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	11.271.020.263	10.657.613.994
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.581.915.942	890.919.986
11. Thu nhập khác	31	6.7	458.912.379	573.154.192
12. Chi phí khác	32	6.8	39.829.635	998.843.021
13. Lợi nhuận/ (lỗ) khác	40		419.082.744	(425.688.829)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.000.998.686	465.231.157
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.12	1.438.361.849	339.853.821
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		4.562.636.837	125.377.336
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	1.141	-

**TRẦN THÚY KHANH**
Người lập biểu**NGUYỄN VĂN ĐỒNG**
Kế toán trưởng**MAI VĂN DUY**
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 03 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA PHẨM DẦU KHÍ DMC - MIỀN NAM

Số 24/8 Lê Thánh Tông, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.000.998.686	465.231.157
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		892.662.794	684.518.707
Các khoản dự phòng/(hoàn nhập)	03	5.6	5.127.402.535	3.752.236.300
(Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
(Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(131.515.001)	(303.902.595)
Chi phí lãi vay	06	6.4	83.852.943	490.729.561
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		11.973.401.957	5.088.813.130
(Tăng), giảm các khoản phải thu	09		(27.627.472.873)	7.198.726.866
(Tăng), giảm hàng tồn kho	10		(3.557.347.184)	(2.976.629.483)
Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		23.203.954.596	(10.347.408.525)
(Tăng), giảm chi phí trả trước	12		(1.501.539.999)	(83.976.127)
(Tăng), giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(81.636.147)	(475.982.169)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	5.12	(1.267.004.492)	(14.714.140)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(169.698.800)	(325.747.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		972.657.058	(1.936.917.848)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(1.850.665.826)	(5.585.364.673)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(2.450.000.000)	(16.300.013.699)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.000.000.000	31.150.013.699
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		136.043.021	162.712.926
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(164.622.805)	9.427.348.253
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	5.17	23.010.126.802	34.807.166.631
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	5.17	(25.878.358.748)	(49.299.898.080)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(800.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.868.231.946)	(15.292.731.449)

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA PHẨM DẦU KHÍ DMC - MIỀN NAM

Số 24/8 Lê Thánh Tông, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM (50 = 20 + 30 + 40)	50		(2.060.197.693)	(7.802.301.044)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	60	5.1	3.372.078.536	11.174.379.580
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (70 = 50 + 60 + 61)	70	5.1	1.311.880.843	3.372.078.536

**TRẦN THÚY KHANH**
Người lập biểu**NGUYỄN VĂN ĐỒNG**
Kế toán trưởng**MAI VĂN DUY**
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 03 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam, trước đây là Công ty TNHH Một thành viên DMC – Vũng Tàu hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 4904000256 ngày 20 tháng 02 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần vào ngày 10 tháng 05 năm 2011 có tên gọi là Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500850392 ngày 10 tháng 05 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp và đăng ký thay đổi lần 15 ngày 25 tháng 11 năm 2025.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm ngày 01 tháng 01 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 40.000.000.000 VND tương đương với 4.000.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn giao dịch UPCoM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, ngày giao dịch đầu tiên là ngày 15 tháng 06 năm 2023, theo thông tin chi tiết như sau:

- Loại cổ phiếu: cổ phiếu phổ thông
- Mã chứng khoán: DMS
- Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu niêm yết: 4.000.000 cổ phiếu
- Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá: 40.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 24/8 Lê Thánh Tông, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất dung dịch khoan và hóa phẩm dầu khí, xi măng giếng khoan và các chất dùng cho khoan thăm dò, khai thác dầu khí, công nghiệp giấy, công nghiệp luyện cán thép;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác Bentonite, cát công nghiệp, dolomite, cao lanh,...;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Khai thác muối;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất bao bì;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất barite, canxi carbonate, photphorit (nguyên khai, bột);
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa. Chi tiết: Đại lý phân phối và kinh doanh đồ điện gia dụng; Đại lý bảo hiểm;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Kinh doanh máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện, điện máy, điện tử;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Mua bán dầu nhờn, nhựa đường; Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm từ khí đốt, nhiên liệu sinh học; Bán buôn than đá; Bán buôn xăng dầu và sản phẩm liên quan; Bán buôn khí đốt và sản phẩm liên quan;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Mua bán phôi sắt;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Kinh doanh xi măng, gạch, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn, véc ni, và các vật liệu lắp đặt trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Mua bán hóa chất (trừ hóa chất sử dụng trong nông nghiệp); Mua bán thiết bị, nguyên vật liệu, vật tư cho sản xuất dung dịch khoan, khai thác chế biến dầu khí, công nghiệp giấy; Kinh doanh bao bì; Kinh doanh phân bón; Mua bán chất dẻo nguyên sinh, hạt nhựa Polypropylen và các sản phẩm liên quan; Mua bán cao su, tơ, xơ, sợi dệt, bao bì; Mua bán Ethanol, cồn khan, cồn công nghiệp;
- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: Nhà nghỉ có kinh doanh du lịch;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải đường ống;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Hoạt động điều hành cảng biển; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải ven biển và viễn dương; Hoạt động điều hành cảng đường thủy nội địa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển; Logistics; Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đầu;
- Xây dựng công trình điện;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đầu;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Hoạt động nhiếp ảnh.

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là mua bán hóa chất, mua thiết bị, nguyên vật liệu, vật tư cho sản xuất dung dịch khoan, khai thác, chế biến dầu khí và cho thuê kho, địa điểm làm việc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu được trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.6 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng số nhân viên của Công ty là 86 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 82 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 53/2016/TT-BTC và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 53/2016/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm cuối năm tài chính, tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản được quy đổi ra VND theo tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng công bố vào ngày này; các khoản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả được quy đổi ra VND theo tỷ giá bán ra của ngân hàng công bố vào ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp đến quá trình sản xuất.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác sẽ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm kể từ khi phát sinh.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25
Máy móc, thiết bị	05 – 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là bộ phận gắn với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 5 đến 8 năm.

4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.11 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

4.12 Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong kỳ được căn cứ vào mức lương và các khoản phụ cấp đã được thỏa thuận trên Hợp đồng lao động.

4.13 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương theo hợp đồng lao động vào chi phí là 17,5% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là 2%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

4.14 Vốn góp chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

4.15 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.16 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

4.20 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.21 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các cá nhân/ công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Cá nhân/ Công ty	Địa điểm	Mối quan hệ
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	Việt Nam	Công ty mẹ
Tập đoàn Công nghiệp - Năng Lượng Quốc gia Việt Nam	Việt Nam	Cổ đông góp vốn Công ty mẹ
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Dịch vụ Hóa chất Dầu khí	Việt Nam	Chi nhánh Công ty mẹ
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp	Việt Nam	Chi nhánh Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng Công ty DMC - Công ty Dung dịch Khoan và Dịch vụ Giếng khoan	Việt Nam	Chi nhánh Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	Việt Nam	Chi nhánh Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí-CTCP - Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng và Dịch vụ Kỹ thuật	Việt Nam	Chi nhánh Công ty mẹ
Công ty TNHH Dung dịch Khoan và Dịch vụ Dầu khí	Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát PVE	Việt Nam	Cùng tập đoàn dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	Việt Nam	Cùng tập đoàn dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu khí M-I Việt Nam	Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Công Ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	Việt Nam	Cùng tập đoàn dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH PVChem – CS	Việt Nam	Cùng tập đoàn dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH PVChem - Tech	Việt Nam	Cùng tập đoàn dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình Ngầm PTSC	Việt Nam	Cùng tập đoàn dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước - Mô Sông Đốc	Việt Nam	Cùng tập đoàn dầu khí Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Cá nhân/ Công ty	Địa điểm	Mối quan hệ
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	Việt Nam	Cùng tập đoàn dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	Việt Nam	Cùng tập đoàn dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Việt Nam	Cùng tập đoàn dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	Việt Nam	Cùng tập đoàn dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	Việt Nam	Cùng tập đoàn dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Phân bón và HCDK Tây Nam Bộ	Việt Nam	Cùng tập đoàn dầu khí Việt Nam
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc		Thành viên chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt – VND	362.520.115	134.677.602
Tiền gửi ngân hàng – VND	949.360.728	2.937.400.934
Các khoản tương đương tiền	-	300.000.000
	1.311.880.843	3.372.078.536

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	3.900.000.000	3.900.000.000	5.450.000.000	5.450.000.000
	3.900.000.000	3.900.000.000	5.450.000.000	5.450.000.000

(*) Chi tiết khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

Đối tượng	Kỳ hạn	Lãi suất %/năm	Số tiền
Ngắn hạn			
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	06 tháng	2,90	2.300.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	12 tháng	2,4 - 4,10	1.600.000.000
			3.900.000.000

Tiền gửi có kỳ hạn được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn ngân hàng với giá trị đảm bảo là 1.000.000.000 VND (Xem thuyết minh số 5.17).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải thu các bên liên quan		
Liên Doanh Việt - Nga Vietsovetro	14.971.068.000	-
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	14.032.582.190	4.503.621.840
Công ty TNHH Dung dịch Khoan và Dịch vụ Dầu khí	802.027.802	-
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	391.069.200	-
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu khí M-I Việt Nam	301.946.622	220.386.259
Công ty TNHH PVChem - CS	76.297.760	41.030.000
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Dịch vụ Hóa chất Dầu khí	19.074.440	45.336.856
Công ty TNHH PVChem – Tech	15.051.689	36.687.101
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	-	33.410.520
Phải thu các khách hàng khác		
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ XNK Hoàng Phát	5.667.000.000	6.367.000.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Dầu khí Phúc An	4.839.488.314	4.839.488.314
Halliburton International Inc.	4.673.004.727	240.891.731
Baker Hughes Asia Pacific PTE. LTD	2.981.747.200	2.432.238.540
Công ty Cổ phần Công nghệ FHD	837.472.600	837.472.600
Công ty TNHH Năng lượng Thiên Bình	292.735.526	660.563.220
Công ty TNHH Thương mại Vận tải B&L	-	300.000.000
Các khách hàng khác	527.052.579	639.654.298
	50.427.618.649	21.197.781.279

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Trả trước người bán khác		
Công ty TNHH Bất động sản Phương Điền	70.000.000	70.000.000
Công ty TNHH Sand Home	66.434.836	-
Công ty TNHH Thiết bị và công nghệ Châu Giang	189.000	-
	136.623.836	70.000.000

5.5 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
Bà Nguyễn Thị Thu Thuận - tạm ứng	243.210.000	-	285.000.000	-
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes - cho mượn hàng	-	-	359.540.412	-
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro - cho mượn hàng	-	-	191.244.900	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan (tiếp theo)				
Ông Hoàng Lê Hà	-	-	10.000.000	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Tạm ứng nhân viên	914.494.280	-	965.633.280	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ XNK Hoàng Phát - Tiền phạt vi phạm hợp đồng	573.154.192	(171.946.258)	573.154.192	-
Lãi tiền gửi dự thu	33.305.342	-	38.412.328	-
Ký quỹ ngắn hạn	32.002.955	-	691.093.989	-
Phải thu khác	42.876.268	-	37.044.221	-
	1.839.043.037	(171.946.258)	3.151.123.322	-

5.5.2 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Ký quỹ dài hạn	9.000.000	-	-	-
	9.000.000	-	-	-

5.6 Nợ xấu

	31/12/2025			01/01/2025		
	Thời gian quá hạn VND	Giá gốc VND	Giá trị có thẻ thu hồi VND	Thời gian quá hạn VND	Giá gốc VND	Giá trị có thẻ thu hồi VND
Các tổ chức và cá nhân khác						
Phải thu ngắn hạn khách hàng						
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Dầu khí Phúc An	>3 năm	4.839.488.314	-	>3 năm	4.839.488.314	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng Giao thông 171	>3 năm	111.162.500	-	>3 năm	111.162.500	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình 1	>3 năm	62.900.000	-	>3 năm	62.900.000	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ XNK Hoàng Phát	2-3 năm	5.667.000.000	1.700.100.000	1-2 năm	6.367.000.000	3.183.500.000
Công ty Cổ phần Công nghệ FHD	2-3 năm	837.472.600	251.241.780	1-2 năm	837.472.600	418.736.300
Công ty TNHH Thương mại Vận tải B&L	-	-	-	1-2 năm	300.000.000	150.000.000
Trả trước cho người bán						
Công ty TNHH Bất động sản Phương Điền	>3 năm	70.000.000	-	> 3 năm	70.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

31/12/2025			01/01/2025		
Thời gian quá hạn VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu ngắn hạn khác					
Công Ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ XNK	6 tháng - 1 năm	573.154.192	401.207.934	-	-
Hoàng Phát					
		12.161.177.606	2.352.549.714	12.588.023.414	3.752.236.300

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Phải thu ngắn hạn của khách hàng VND	Trả trước cho người bán ngắn hạn VND	Phải thu ngắn hạn khác VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2025	(8.765.787.114)	(70.000.000)	-	(8.835.787.114)
Trích lập dự phòng bổ sung	(1.300.894.520)	-	(171.946.258)	(1.472.840.778)
Hoàn nhập dự phòng	500.000.000	-	-	500.000.000
Tại ngày 31/12/2025	(9.566.681.634)	(70.000.000)	(171.946.258)	(9.808.627.892)

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.684.627.214	(127.022.307)	8.191.192.166	-
Công cụ, dụng cụ	1.771.444.224	(174.995.741)	957.412.551	-
Thành phẩm	3.494.464.237	-	4.730.959.139	-
Hàng hóa	14.513.610.492	(3.852.543.709)	11.027.235.127	-
	28.464.146.167	(4.154.561.757)	24.906.798.983	-

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, hàng tồn kho đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng thương mại với giá là 20.000.000.000 VND (xem thuyết minh số 5.17).

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tại ngày 01/01/2025	-	-
Trích lập dự phòng bổ sung	(4.154.561.757)	-
Tại ngày 31/12/2025	(4.154.561.757)	-

5.8 Chi phí trả trước

5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Công cụ dụng cụ	14.539.316	12.558.471
Chi phí dịch vụ dữ liệu	1.875.000	-
Chi phí sửa chữa	980.529.587	61.282.169
Chi phí trả trước khác	302.346.989	55.413.250
	1.299.290.892	129.253.890

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Công cụ dụng cụ	112.223.095	202.001.575
Chi phí sửa chữa	651.075.586	229.794.109
	763.298.681	431.795.684

5.9 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2025	8.888.413.063	4.694.803.440	5.520.414.735	78.865.048	19.182.496.286
Tăng trong năm	-	66.500.000	1.728.676.826	-	1.795.176.826
Tại ngày 31/12/2025	8.888.413.063	4.761.303.440	7.249.091.561	78.865.048	20.977.673.112
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2025	7.550.715.239	901.904.631	4.775.157.510	78.865.048	13.306.642.428
Khấu hao trong năm	214.835.892	462.815.872	209.338.819	-	886.990.583
Tại ngày 31/12/2025	7.765.551.131	1.364.720.503	4.984.496.329	78.865.048	14.193.633.011
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2025	1.337.697.824	3.792.898.809	745.257.225	-	5.875.853.858
Tại ngày 31/12/2025	1.122.861.932	3.396.582.937	2.264.595.232	-	6.784.040.101

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày 01/01/2025	6.614.843.041	346.408.053	4.405.773.418	78.865.048	11.445.889.560
Tại ngày 31/12/2025	6.614.843.041	346.408.053	4.405.773.418	78.865.048	11.445.889.560

5.10 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2025	115.500.000	115.500.000
Mua trong năm	55.489.000	55.489.000
Tại ngày 31/12/2025	170.989.000	170.989.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2025	115.500.000	115.500.000
Khấu hao trong năm	5.672.211	5.672.211
Tại ngày 31/12/2025	121.172.211	121.172.211
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2025	-	-
Tại ngày 31/12/2025	49.816.789	49.816.789

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày 01/01/2025	115.500.000	115.500.000
Tại ngày 31/12/2025	115.500.000	115.500.000

5.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả các bên liên quan				
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	13.157.712.595	13.157.712.595	4.131.476.753	4.131.476.753
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	180.644.470	180.644.470	101.866.190	101.866.190
Công ty TNHH Dung dịch Khoan và Dịch vụ Dầu khí	-	-	474.365.697	474.365.697
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Dịch vụ Hóa chất Dầu khí	-	-	66.605.000	66.605.000
Phải trả các nhà cung cấp khác				
Công ty TNHH Đầu tư VAWAZ Việt Nam	6.370.354.026	6.370.354.026	-	-
Công ty TNHH Dịch vụ Cơ khí Đức Nam Phát	1.352.274.000	1.352.274.000	-	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đại Cát Lợi	-	-	1.019.346.660	1.019.346.660
Công ty TNHH Một thành viên Tiến Tỷ	979.093.440	979.093.440	247.456.404	247.456.404
Các nhà cung cấp khác	3.839.345.653	3.839.345.653	650.564.370	650.564.370
	25.879.424.184	25.879.424.184	6.691.681.074	6.691.681.074

5.12 Thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước

	01/01/2025	Số phát sinh trong năm		31/12/2025
	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND
Thuế GTGT đầu ra	-	4.239.084.014	(4.239.084.014)	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.147.836.603	(1.147.836.603)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	339.853.821	1.438.361.849	(1.267.004.492)	511.211.178
Thuế thu nhập cá nhân	37.390.830	596.248.524	(466.012.952)	167.626.402
Lệ phí môn bài	-	5.000.000	(5.000.000)	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	129.670.000	(129.670.000)	-
	377.244.651	7.556.200.990	(7.254.608.061)	678.837.580

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng tiêu thụ trong nước là không chịu thuế, 5%, 8% và 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.000.998.686	465.231.157
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
Các khoản điều chỉnh tăng	1.190.810.561	1.234.037.950
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	7.191.809.247	1.699.269.107
Thu nhập tính thuế	7.191.809.247	1.699.269.107
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	1.438.361.849	339.853.821

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất thông thường là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

5.13 Phải trả người lao động

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền lương phải trả	845.267.164	1.211.445.132
	845.267.164	1.211.445.132

5.14 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Chi phí sửa chữa	1.578.653.309	-
Chi phí lãi vay phải trả	3.146.381	929.585
Chi phí phải trả khác	110.000.000	32.411.426
	1.691.799.690	33.341.011

5.15 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác		
Doanh thu nhận trước về cho thuê hạ tầng đặt trạm	12.000.000	12.000.000
	12.000.000	12.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

5.16 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Công ty TNHH Năng lượng Thiên Bình - Nhận tiền đặt cọc thuê kho	267.375.000	267.375.000
Tài sản thừa chờ xử lý	-	113.363.375
Kinh phí công đoàn	12.729.000	81.409.946
Bảo hiểm xã hội	-	359.317
Bảo hiểm y tế	-	1.094.945
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.000.000	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	253.752.038	198.467.456
	537.856.038	662.070.039

5.17 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu (*)	3.533.627.635	3.533.627.635	6.401.859.581	6.401.859.581
	3.533.627.635	3.533.627.635	6.401.859.581	6.401.859.581

(*) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu theo hợp đồng cấp tín dụng số 2025/HDCTD/DMCMN-VCB ngày 30 tháng 09 năm 2025 với hạn mức tín dụng không vượt quá 55.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay được xác định cụ thể trong từng giấy nhận nợ. Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu vốn ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Khoản vay được đảm bảo bởi:

- Hợp đồng cầm cố tiền gửi có kỳ hạn theo hợp đồng số 04-2024/HDCC TIEN GUI/DMCMN-VCB ngày 30 tháng 08 năm 2024 có giá trị 150.000.000 VND;
- Hợp đồng cầm cố tiền gửi có kỳ hạn theo hợp đồng số 01-2025/HDCC TIEN GUI/DMCMN-VCB ngày 14 tháng 10 năm 2025 có giá trị 1.000.000.000 VND;
- Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 01-2025/HĐTC-HH/DMCMN-VCB ngày 30/09/2025 có giá trị 20.000.000.000 VND.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	01/01/2025 VND	Số tiền vay phát sinh trong năm VND	Số tiền vay đã trả trong năm VND	31/12/2025 VND
Vay ngắn hạn ngân hàng				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	6.401.859.581	18.901.366.302	(21.769.598.248)	3.533.627.635
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	-	4.108.760.500	(4.108.760.500)	-
	6.401.859.581	23.010.126.802	(25.878.358.748)	3.533.627.635

5.18 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	01/01/2025 VND	Tăng do trích lập trong năm VND	31/12/2025 VND
Dự phòng quỹ tiền lương	-	2.720.000.000	2.720.000.000
	-	2.720.000.000	2.720.000.000

5.19 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	01/01/2025 VND	Tăng do trích lập từ lợi nhuận VND	Chi quỹ trong năm VND	31/12/2025 VND
Quỹ khen thưởng phúc lợi	72.758.693	125.377.336	(169.698.800)	28.437.229
	72.758.693	125.377.336	(169.698.800)	28.437.229

5.20 Vốn chủ sở hữu

5.20.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại 01/01/2024	40.000.000.000	908.649.532	1.189.705.579	42.098.355.111
Lãi trong năm	-	-	125.377.336	125.377.336
Chia cổ tức	-	-	(800.000.000)	(800.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(389.705.579)	(389.705.579)
Số dư tại 31/12/2024	40.000.000.000	908.649.532	125.377.336	41.034.026.868
Số dư tại 01/01/2025	40.000.000.000	908.649.532	125.377.336	41.034.026.868
Lãi trong năm	-	-	4.562.636.837	4.562.636.837
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(125.377.336)	(125.377.336)
Số dư tại 31/12/2025	40.000.000.000	908.649.532	4.562.636.837	45.471.286.369

5.20.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (sửa đổi), vốn điều lệ của Công ty là 40.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty đã được góp đủ bởi các cổ đông như sau:

	31/12/2025			01/01/2025		
	Số cổ phần	Số tiền VND	Tỷ lệ %	Số cổ phần	Số tiền VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí – CTCP	2.040.000	20.400.000.000	51,00	2.040.000	20.400.000.000	51,00
Đỗ Thị Huyền	-	-	-	939.120	9.391.200.000	23,48
Trần Văn Hải	-	-	-	657.700	6.577.000.000	16,44
Công ty TNHH Nguyên liệu	657.700	6.577.000.000	16,44	-	-	-
Omanco Việt Nam	968.920	9.689.200.000	24,22	-	-	-
Hoàng Nam Long	333.380	3.333.800.000	8,33	363.180	3.631.800.000	9,08
Các cổ đông khác	4.000.000	40.000.000.000	100,00	4.000.000	40.000.000.000	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

5.20.3 Cổ phiếu

	31/12/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.000.000	4.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.000.000	4.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.000.000	4.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.000.000	4.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Doanh thu thuần

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng	385.925.122.042	351.289.908.875
Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.842.020.382	15.690.458.911
Doanh thu thuần	404.767.142.424	366.980.367.786

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ dầu khí	14.002.313.093	18.041.777.754
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	39.114.820.150	15.239.884.230
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	41.181.585.000	11.488.500.000
Công ty TNHH PVChem – CS	12.485.515.664	5.191.209.834
Công ty TNHH Dịch vụ dầu khí M-I Việt Nam	6.482.641.525	3.673.068.404
Công ty Cổ phần Bọc ống dầu khí Việt Nam	26.587.305.000	1.080.100.680
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP - chi nhánh dịch vụ hóa chất dầu khí	268.834.638	938.306.044
Công ty TNHH PVChem – Tech	358.082.939	333.956.916
Chi nhánh Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí-CTCP-Trung tâm nghiên cứu ứng dụng và dịch vụ kỹ thuật	-	126.375.000
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	60.746.400	77.546.400
Doanh thu thuần	140.541.844.409	56.190.725.262

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn của hàng hóa và thành phẩm đã bán	358.553.317.974	341.400.134.636
Giá vốn của dịch vụ cung cấp	12.216.211.341	7.777.750.267
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.154.561.757	-
	374.924.091.072	349.177.884.903

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	131.515.001	303.902.595
	131.515.001	303.902.595

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí lãi vay	83.852.943	490.729.561
	83.852.943	490.729.561

6.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	4.938.965.305	1.821.553.726
Chi phí vật liệu, bao bì	525.789.363	217.179.284
Chi phí dịch vụ	2.516.998.339	1.283.209.872
Chi phí bán hàng khác	5.056.024.198	2.745.179.055
	13.037.777.205	6.067.121.937

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.740.182.632	2.895.436.036
Chi phí đồ dùng văn phòng	563.676.117	403.265.966
Chi phí khấu hao tài sản cố định	78.208.066	21.197.892
Thuế, phí và lệ phí	5.000.000	4.150.000
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng	972.840.778	3.752.236.300
Chi phí dịch vụ	700.549.032	431.850.033
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.210.563.638	3.149.477.767
	11.271.020.263	10.657.613.994

6.7 Thu nhập khác

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Hàng thừa sau kiểm kê	458.906.779	-
Lãi trả chậm của khách hàng	-	573.154.192
Thu nhập khác	5.600	-
	458.912.379	573.154.192

6.8 Chi phí khác

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	39.829.635	14.242.890
Chi phí lãi chậm thanh toán	-	984.600.131
	39.829.635	998.843.021

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2025	Năm 2024
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.562.636.837	125.377.336
Các khoản điều chỉnh giảm để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(125.377.336)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.562.636.837	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	4.000.000	4.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.141	-

Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 197/NQ/ĐHĐCĐ/DMCS ngày 25 tháng 04 năm 2025, Công ty đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 là 125.377.336 VND, vì vậy lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2024 cũng giảm đi một khoản tương ứng. Việc điều chỉnh hồi tố này làm lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước giảm từ 31 VND/cổ phiếu xuống còn 0 VND/cổ phiếu.

Công ty không ước tính việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2025 nên lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2025 chưa tính đến ảnh hưởng (nếu có) của việc này.

6.10 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, bao bì	49.939.782.902	21.026.322.834
Chi phí nhân công	18.089.630.272	13.298.302.522
Chi phí khấu hao tài sản cố định	892.662.794	684.518.707
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng	5.127.402.535	3.752.236.300
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.201.297.636	9.825.767.955
Chi phí khác	24.034.586.852	10.339.800.791
	104.285.362.991	58.926.949.109

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Tiền thu từ đi vay

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	23.010.126.802	34.807.166.631
	23.010.126.802	34.807.166.631

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	25.878.358.748	49.299.898.080
	25.878.358.748	49.299.898.080

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản chi phí phải trả và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, chủ yếu bằng Đô la Mỹ (USD).

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

			VND
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2025			
Phải trả người bán	25.879.424.184	-	25.879.424.184
Chi phí phải trả	1.691.799.690	-	1.691.799.690
Phải trả khác	525.127.038	-	525.127.038
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	3.533.627.635	-	3.533.627.635
	31.629.978.547	-	31.629.978.547
Ngày 01 tháng 01 năm 2025			
Phải trả người bán	6.691.681.074	-	6.691.681.074
Chi phí phải trả	33.341.011	-	33.341.011
Phải trả khác	465.842.456	-	465.842.456
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	6.401.859.581	-	6.401.859.581
	13.592.724.122	-	13.592.724.122

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

- Công ty có thể chấp tài sản của mình để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng – xem mục 5.17
- Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của bên khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

iv. Giá trị hợp lý

(1) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Bảng sau đây thể hiện tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.900.000.000	5.450.000.000	3.900.000.000	5.450.000.000
Các khoản phải thu				
Phải thu khách hàng	50.427.618.649	21.197.781.279	40.860.937.015	12.361.994.165
Phải thu khác	690.338.757	1.339.704.730	518.392.499	1.339.704.730
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.311.880.843	3.372.078.536	1.311.880.843	3.372.078.536
	56.329.838.249	31.359.564.545	46.591.210.357	22.523.777.431
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	25.879.424.184	6.691.681.074	25.879.424.184	6.691.681.074
Chi phí phải trả	1.691.799.690	33.341.011	1.691.799.690	33.341.011
Phải trả khác	525.127.038	465.842.456	525.127.038	465.842.456
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	3.533.627.635	6.401.859.581	3.533.627.635	6.401.859.581
	31.629.978.547	13.592.724.122	31.629.978.547	13.592.724.122

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty chưa đánh giá lại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Vào ngày 01 tháng 01 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tương ứng với giá trị ghi sổ của các khoản mục này. Ban Tổng Giám đốc cho rằng giá trị hợp lý của những tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

9.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt. Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Bà Nguyễn Thị Thu Thuận	Tạm ứng Hoàn tạm ứng	- 41.790.000	54.000.000 64.000.000
Ông Hoàng Lê Hà	Tạm ứng Hoàn tạm ứng	- 10.000.000	10.000.000 -

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Bà Nguyễn Thị Thu Thuận	Phải thu ngắn hạn khác - tạm ứng	243.210.000	285.000.000
Ông Hoàng Lê Hà	Phải thu ngắn hạn khác - tạm ứng	-	10.000.000

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Hoàng Nam Long	62.608.696	-
Mai Văn Duy	544.095.981	200.636.880
Bùi Đình Bá	366.163.390	312.696.080
Nguyễn Quốc Túy	-	27.836.842
Đỗ Thị Huyền	285.593.337	335.580.756
Dương Thế Nhân	427.044.242	252.362.715
Nguyễn Thị Thu Thuận	245.981.167	142.000.343
Hoàng Lê Hà	317.211.004	185.744.256
Ngô Văn Phong	487.837.033	311.275.940
Lại Đức Trinh	352.935.492	-
Đinh Viết An	347.762.573	154.089.129
Đặng Trung Hiếu	82.391.304	36.000.000
Đặng Thị Bích Vân	10.434.783	-
Nguyễn Mạnh Hùng	40.909.091	-
	3.570.968.093	1.958.222.941

9.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Trong năm, Công ty có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP			
	Mua dịch vụ	9.614.109.925	4.128.884.644
	Chia cổ tức	-	408.000.000
	Thu hộ	73.666.000	-
	Bù trừ công nợ	5.000.000	-
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Dịch vụ Hóa chất Dầu khí			
	Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	268.834.638	938.306.044
	Mua hàng hóa	6.536.250	65.550.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	Mua dịch vụ	-	470.977.000
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	Bán hàng hóa	26.587.305.000	1.080.100.680
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu khí M-I Việt Nam	Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	6.482.641.525	3.673.068.404
	Mua hàng hóa	-	127.500.000
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling Và Baker Hughes	Bán hàng hóa	39.114.820.150	15.239.884.230
	Mượn hàng	-	359.540.412
	Nhận lại hàng cho mượn	359.540.412	-
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	Bán hàng hóa	41.181.585.000	11.488.500.000
	Mua dịch vụ	222.271.552	65.809.920
	Mượn hàng	-	191.244.900
	Nhận lại hàng cho mượn	191.244.900	-
Công ty TNHH Dung dịch Khoan và Dịch vụ Dầu khí	Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	14.002.313.093	18.041.777.754
	Mua hàng hóa	-	10.156.350.460
	Mua tài sản cố định	-	4.692.774.673
	Lãi chậm thanh toán	-	984.600.131
	Bù trừ công nợ	474.365.697	-
Công ty TNHH PVChem - Tech	Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	358.082.939	333.956.916
Công ty TNHH PVChem - CS	Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	12.485.515.664	5.191.209.834
	Mua hàng hóa	-	6.550.541.955
Chi nhánh Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP - Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng và Dịch vụ Kỹ thuật	Cung cấp dịch vụ	-	126.375.000
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	Bán hàng hóa	60.746.400	77.546.400
Công ty Cổ phần xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Mua hàng hóa	1.568.408.206	910.533.606
Công ty Cổ phần Bao Bì Đạm Phú Mỹ	Mua hàng hóa	1.732.838.370	1.115.234.074
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	Mua hàng hóa	-	57.225.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón và HCDK Tây Nam Bộ	Mua hàng hóa	68.679.695.000	215.343.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Sổ dư với các bên liên quan:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Liên Doanh Việt - Nga Vietsovpetro			
	Phải thu ngắn hạn khách hàng	14.971.068.000	-
	Phải thu ngắn hạn khác	-	191.244.900
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes			
	Phải thu ngắn hạn khách hàng	14.032.582.190	4.503.621.840
	Phải thu ngắn hạn khác	-	359.540.412
Công ty TNHH Dung dịch Khoan và Dịch vụ Dầu khí			
	Phải thu ngắn hạn khách hàng	802.027.802	-
	Phải trả người bán ngắn hạn	-	474.365.697
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam			
	Phải thu ngắn hạn khách hàng	391.069.200	-
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu khí M-I Việt Nam			
	Phải thu ngắn hạn khách hàng	301.946.622	220.386.259
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Dịch vụ Hóa chất Dầu khí			
	Phải thu ngắn hạn khách hàng	19.074.440	45.336.856
	Phải trả người bán ngắn hạn	-	66.605.000
Công ty TNHH PVChem - CS			
	Phải thu ngắn hạn khách hàng	76.297.760	41.030.000
Công ty TNHH PVChem - Tech			
	Phải thu ngắn hạn khách hàng	15.051.689	36.687.101
Công ty TNHH PV Drilling Expro International			
	Phải thu ngắn hạn khách hàng	-	33.410.520
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP			
	Phải trả người bán ngắn hạn	13.157.712.595	4.131.476.753
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu			
	Phải trả người bán ngắn hạn	180.644.470	101.866.190

9.2 Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh kinh như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Hoạt động bán hàng VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Tổng cộng VND
Năm nay			
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	385.925.122.042	18.842.020.382	404.767.142.424
Các chi phí phân bổ theo bộ phận	(362.707.879.731)	(12.216.211.341)	(374.924.091.072)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	23.217.242.311	6.625.809.041	29.843.051.352
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(24.308.797.468)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			5.534.253.884
Doanh thu tài chính			131.515.001
Chi phí tài chính			(83.852.943)
Thu nhập khác			458.912.379
Chi phí khác			(39.829.635)
Thuế thu nhập doanh nghiệp			(1.438.361.849)
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp			4.562.636.837
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước	(519.234.508)	(560.164.057)	(1.079.398.565)
Năm trước			
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	351.289.908.875	15.690.458.911	366.980.367.786
Các chi phí phân bổ theo bộ phận	(341.400.134.636)	(7.777.750.267)	(349.177.884.903)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	9.889.774.239	7.912.708.644	17.802.482.883
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			16.724.735.931
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			1.077.746.952
Doanh thu tài chính			303.902.595
Chi phí tài chính			(490.729.561)
Thu nhập khác			573.154.192
Chi phí khác			(998.843.021)
Thuế thu nhập doanh nghiệp			(339.853.821)
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp			125.377.336
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước	(374.299.137)	(493.692.369)	(867.991.506)

9.3 Số liệu so sánh

Trong năm, Công ty đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2024 dẫn đến lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu thay đổi. Ảnh hưởng của việc này dẫn đến việc so sánh số liệu như sau:

	Mã số	Năm 2024 Số liệu đã phát hành VND	Điều chỉnh VND	Năm 2024 Số liệu sau điều chỉnh VND
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	(31)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

9.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Sau ngày kết thúc năm tài chính, theo Thông báo thông tin bất thường số 07/CBTT-DMCS ngày 07 tháng 01 năm 2026, Công ty đang thực hiện các thủ tục để hủy tư cách Công ty đại chúng do không còn đáp ứng điều kiện quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 32 Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 (được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15). Cụ thể: "Công ty có vốn điều lệ đã góp từ 30 tỷ đồng trở lên và có tối thiểu là 10% số cổ phiếu có quyền biểu quyết do ít nhất 100 nhà đầu tư không phải là cổ đông lớn nắm giữ".

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.



TRẦN THÚY KHANH
Người lập biểu



NGUYỄN VĂN ĐỒNG
Kế toán trưởng



MAI VĂN DUY
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 03 năm 2026

